



VIETBANK
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	662.322	548.602
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	2.846.289	7.024.700
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	46.317.261	35.921.200
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		43.917.261	34.021.200
2	Cho vay các TCTD khác		2.400.000	1.900.000
3	Dự phòng rủi ro		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	2.043.273	340.337
1	Chứng khoán kinh doanh ⁽¹⁾		2.043.273	340.337
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	169.510	89.061
VI	Cho vay khách hàng	V.06	96.036.461	92.493.074
1	Cho vay khách hàng	V.06.1	97.298.822	93.637.036
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.2	(1.262.361)	(1.143.962)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	21.462.591	22.417.404
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.591.692	2.729.322
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		19.870.899	19.688.082
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	0
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	197.823	4.126
1	Đầu tư vào công ty con		200.000	5.000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	0
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.177)	(874)
X	Tài sản cố định		686.234	698.874
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	540.573	543.433
	Nguyên giá TSCĐ		1.135.032	1.125.997
	Hao mòn TSCĐ		(594.459)	(582.564)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
	Nguyên giá TSCĐ		-	-
	Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	145.661	155.441
	Nguyên giá TSCĐ		385.100	385.100
	Hao mòn TSCĐ		(239.439)	(229.659)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XII	Tài sản có khác	V.14	4.153.768	3.322.053
1	Các khoản phải thu	V.14.2	722.787	617.690
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.237.776	2.560.595
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	206.753	157.316
	<i>-Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	V.15		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V.14.3	(13.548)	(13.548)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			174.575.532	162.859.431

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(3)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	6.443	222.891
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		6.443	222.891
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN		-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	39.300.782	38.416.167
1	Tiền gửi của các TCTD khác		33.853.092	33.042.361
2	Vay các TCTD khác		5.447.690	5.373.806
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	103.215.400	94.845.677
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	20.118.940	17.678.260
VII	Tài sản nợ khác	V.22	3.035.978	2.995.383
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.600.600	2.568.503
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	435.378	426.880
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	V.21	-	0
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			165.677.543	154.158.378
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.23	8.897.989	8.701.053
1	Vốn của TCTD		7.139.176	7.139.176
a	Vốn điều lệ		7.139.413	7.139.413
b	Vốn đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ		-	0
c	Thặng dư vốn cổ phần		(237)	(237)
d	Cổ phiếu quỹ		-	0
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	0
g	Vốn khác		-	0
2	Quỹ của TCTD		675.985	675.985
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.224)	0
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	0
5	Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế		1.084.052	885.892
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		198.160	720.741
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		885.892	165.151
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	0
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			174.575.532	162.859.431

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn		50	50
2	Cam kết giao dịch hối đoái	VIII.39	32.148.970	35.401.945
	Cam kết mua ngoại tệ		4.653.140	3.330.715
	Cam kết bán ngoại tệ		1.009.215	83.194
	Cam kết giao dịch hoán đổi		26.486.615	31.988.036
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không huỷ ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		7.937	21.773
5	Bảo lãnh khác		740.870	825.609
6	Cam kết khác		8.991.053	8.804.949
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII.40a	985.788	930.391
8	Nợ khó đòi đã xử lý	VIII.40b	379.462	381.176
9	Tài sản và chứng từ khác	VIII.40c	213.921	212.919

Lập bảng



Trần Thị Minh Châu

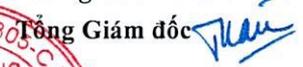
Kế toán trưởng



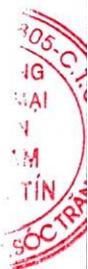
Phạm Thị Mỹ Chi

Sóc Trăng, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	2.739.236	2.236.509	2.739.236	2.236.509
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	2.036.739	1.786.538	2.036.739	1.786.538
I	Thu nhập lãi thuần		702.497	449.971	702.497	449.971
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		55.223	53.947	55.223	53.947
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		25.140	20.971	25.140	20.971
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	30.083	32.976	30.083	32.976
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	20.654	21.047	20.654	21.047
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	-	-	-	-
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	13.454	9.015	13.454	9.015
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.818	839	1.818	839
6	Chi phí hoạt động khác		4.051	1.127	4.051	1.127
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	(2.233)	(288)	(2.233)	(288)
VII	Thu nhập góp vốn, mua cổ phần	VI.30	-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	397.711	348.885	397.711	348.885
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		366.744	163.836	366.744	163.836
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		118.399	90.441	118.399	90.441
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		248.345	73.395	248.345	73.395
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		50.185	15.953	50.185	15.953
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33	50.185	15.953	50.185	15.953
XIII	Lợi nhuận sau thuế		198.160	57.442	198.160	57.442
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-

Lập bảng

Kế toán trưởng

Sóc Trăng, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc



Trần Thị Minh Châu



Phạm Thị Mỹ Chi




Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.416.417	2.315.244
02	Chi phí lãi và các khoản tương tự đã trả		(2.004.642)	(2.380.346)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		30.083	32.976
04	Chênh lệch số tiền thực thu thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		34.108	30.062
05	Thu nhập khác		(2.233)	345
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		(236.798)	494
07	Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(359.659)	(392.600)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(113.189)	(80.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			764.087	(474.240)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng		(500.000)	(200.000)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.748.123)	(3.722.170)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(80.449)	(30.374)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3.424.988)	(643.596)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.508.896)	(32.240)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(216.448)	(637)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		884.615	(1.777.590)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		8.369.723	3.439.728
18	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		2.440.680	(1.100.000)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		59.278	617.241
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.039.479	(3.923.878)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm TSCĐ		(13.188)	276
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(193.697)	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
II	Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư		(206.885)	276
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu		-	-
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.832.594	(3.923.602)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		44.594.502	36.492.282
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(1.224)	(324)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		47.425.872	32.568.356

Các khoản tiền tương đương tiền cuối kỳ bao gồm

- Tiền mặt tại quỹ	662.322	607.889
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà Nước	2.846.289	2.967.052
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	43.917.261	28.993.415
Tổng cộng	47.425.872	32.568.356

Lập bảng



Trần Thị Minh Châu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Chi

Sóc Trăng ngày 28 tháng 04 năm 2025



Trần Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

I - Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

a. Thành lập và hoạt động

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.
- Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 08 năm 2023. Giấy phép hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 24 tháng 02 năm 2023, Giấy phép thành lập và hoạt động số 1900/QĐ/NHNN do NHNN Việt Nam cấp ngày 12 tháng 9 năm 2024 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 2758/QĐ/NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 12 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

- Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động sau đây: 1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác. 2. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây: Cho vay; chiết khấu; tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành Thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước. 3. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. 4. Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư Tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ. 5. Mở tài khoản: Mở tài khoản tại NHNN VN; mở tài khoản tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. 6. Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia. 7. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. 8. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư. 9. Tham gia đấu thầu, mua, bán Tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, Tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ. 10. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Doanh nghiệp. 11. Dịch vụ môi giới tiền tệ. 12. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, Tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các TCTD, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN VN. 13. Vay vốn NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN VN và hướng dẫn của NHNN VN. 14. Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN VN. 15. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN VN. 16. Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN VN. 17. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN VN quy định. 18. Kinh doanh mua, bán vàng miếng. 19. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ. 20. Các hoạt động khác (sau khi được NHNN chấp thuận)

- Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết và giao dịch chứng thực trên Sàn UPCOM với mã chứng khoán VBB từ ngày 30 tháng 07 năm 2019

b. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 7.139.413 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.139.413 triệu đồng). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND

c. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở hoạt động: địa chỉ số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 30 chi nhánh và 102 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2024: 1 trụ sở chính, 30 chi nhánh và 102 phòng giao dịch trên toàn quốc).

d. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	0310898270	Quản lý nợ và khai thác tài sản	200 tỷ đồng Việt Nam	100%

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín ("công ty con") được thành lập và hoạt động theo Quyết định Thành lập số 3158/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 7 vào ngày 3 tháng 4 năm 2025. Trụ sở chính của công ty con đặt tại 90 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty con là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản nợ vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

e. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 2.896 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.855 người)

Thành phần hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Dương Nhật Nguyên	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó chủ tịch kiêm TV HDQT độc lập	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Quách Tố Dung	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

Thành phần Ban kiểm soát (Tên, chức danh từng người)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên chuyên trách	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

Thành phần ban giám đốc (Tên, chức danh từng người)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
-----------	---------	----------------------------

- Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2023
- Ông Phạm Danh	Phó Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2025
- Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 04 năm 2024
- Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 07 tháng 11 năm 2024 Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024
- Ông Phạm Linh	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2025

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính riêng này không nhằm đánh giá cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng ("TCTD").

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được chuyển đổi sang VND thông qua tài khoản mua bán ngoại tệ để hạch toán vào tài khoản thu nhập, chi phí bằng VND.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng khác.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định của Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 06 năm 2024 và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành ngày 11/07/2024.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

5. Cho vay khách hàng

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một (01) năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 06 năm 2024 và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành ngày 11/07/2024.

Các khoản cho vay khách hàng được đình ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng tiến hành xuất toán các khoản cho vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

6. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

6.1. Phân loại nợ

Theo Thông tư 31, Cho vay; Cho thuê tài chính; Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; Bao thanh toán; Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; Trả thay theo cam kết ngoại bảng; Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp; Ủy thác cấp tín dụng; Gửi tiền; Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Mua bán lại trái phiếu Chính phủ; Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; Mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Ngân hàng phân loại nợ theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/01/2020	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/03/2020 đến 30/09/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020

Từ 23/01/2020 đến trước 01/08/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/07/2021 hoặc từ 07/09/2021 đến 30/09/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/01/2020	Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến 29/03/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
Từ 23/01/2020 đến trước 10/06/2020	Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến trước 17/05/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/06/2020 đến 01/08/2021	Quá hạn	Từ 17/07/2021 đến trước 07/09/2021	
Trước 24/04/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/04/2023 đến 30/06/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

6.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định theo tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với số dư nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng sau khi đã trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:

Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng, không bao gồm các khoản tiền gửi và cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

6.3 Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Theo Thông tư 31, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được

6.4 Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chi nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh

7. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

7.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

7.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

7.3. Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

8 Góp vốn, đầu tư dài hạn

8.1 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

8.2 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi có bằng chứng về giảm giá chứng khoán, cụ thể như sau: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

8.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 3 - 8 năm
- phương tiện vận tải 6 - 10 năm
- tài sản cố định hữu hình khác 4 - 15 năm

10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phân ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 15 năm.

11 Tài sản cố khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

Các tài sản Cố khác

Các tài sản Cố khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Cố quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC theo thời gian quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

12 Hoạt động bán nợ

Các khoản phải thu từ bán nợ

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, được ghi nhận theo số tiền bán thực tế chưa thu được và được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86

Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của khoản nợ được bán được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong năm của Ngân hàng

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác trong năm của Ngân hàng.

13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phản ánh theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

14 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

15 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

16 Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

17 Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc

18 Dự phòng

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

19 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.



20 **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

21 **Quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024. Hằng năm, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu

22 **Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai

23 **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 (được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(i)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được (cơ sở thực thu).

24 **Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

25 **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

26 **Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

27 **Doanh thu bán tài sản**

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

28 **Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

29 **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

30 **Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

30.1 **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

002
GÁN
THUỘ
CỔ
VIỆ
THU
TRẦN

- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

30.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

31. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không

32. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng lẻ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng lẻ năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng lẻ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng lẻ, kết quả hoạt động riêng lẻ và lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ của Ngân hàng trong năm trước.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các tổ chức tín dụng có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị.

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

- Tiền mặt bằng VND
- Tiền mặt bằng ngoại tệ
- Chứng từ có giá trị ngoại tệ
- Vàng tiền tệ
- Vàng phi tiền tệ
- Kim loại quý, đá quý khác

Tổng cộng

	ĐVT: Triệu đồng	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	591.724	490.993
	70.598	57.609
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	662.322	548.602

2. Tiền gửi tại NHNN

- Tiền gửi thanh toán tại NHNN
- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ
- Tiền gửi phong toả (nếu có)
- Tiền gửi khác

Tổng cộng

	ĐVT: Triệu đồng	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	2.846.289	7.024.700
	2.786.580	6.967.475
	59.709	57.225
	-	-
	-	-
	2.846.289	7.024.700

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

Tiền gửi không kỳ hạn:

- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ

Tiền gửi có kỳ hạn:

- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ
- Dự phòng rủi ro

Tổng cộng

	ĐVT: Triệu đồng	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	732.511	1.474.084
	281.827	91.611
	450.684	1.382.473
	43.184.750	32.547.116
	36.464.855	28.536.990
	6.719.895	4.010.126
	-	-
	43.917.261	34.021.200

3.2. Cho vay các TCTD khác

- Bằng VND
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu
- Bằng ngoại tệ
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu
- Dự phòng rủi ro

Tổng cộng

Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	ĐVT: Triệu đồng	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	2.400.000	1.900.000
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	2.400.000	1.900.000
	46.317.261	35.921.200

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

- Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nợ cần chú ý
- Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nợ nghi ngờ
- Nợ có khả năng mất vốn

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
45.584.750	34.447.116
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
45.584.750	34.447.116

4. Chứng khoán kinh doanh

4.1 Chứng khoán nợ

- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ nước ngoài

4.2 Chứng khoán vốn

- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Vốn nước ngoài

Tổng cộng

Số cuối quý	ĐVT: Triệu đồng	
	Số đầu năm	
2.043.273	340.337	
-	340.337	
2.043.273	-	
-	-	
-	-	
-	-	
-	-	
-	-	
2.043.273	340.337	

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

Chứng khoán nợ

- Niêm yết
- Chưa niêm yết

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
-	340.337
2.043.273	-
2.043.273	340.337

4.4. Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

- Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nợ cần chú ý
- Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nợ nghi ngờ
- Nợ có khả năng mất vốn

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
2.043.273	340.337
-	-
-	-
-	-
-	-
2.043.273	340.337

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Số cuối quý

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

Số đầu năm

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	ĐVT: Triệu đồng	
	Tài sản	Công nợ
-	-	-
12.621.410	169.510	-
12.621.410	169.510	-
-	-	-
14.947.377	89.061	-
14.947.377	89.061	-

6. Cho vay khách hàng

6.1 Cho vay khách hàng

- Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
- Các khoản trả thay khách hàng
- Cho vay khác

Tổng cộng

Số cuối quý	ĐVT: Triệu đồng	
	Số đầu năm	
96.884.436	93.223.372	
2.725	42.524	
411.661	371.140	
97.298.822	93.637.036	

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

- Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nợ cần chú ý
- Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nợ nghi ngờ
- Nợ có khả năng mất vốn

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
93.620.492	90.288.767
1.112.069	769.999
295.995	583.717
680.953	496.483
1.589.313	1.498.070
97.298.822	93.637.036

Phân tích dư nợ theo thời gian:

- Nợ ngắn hạn

Số cuối quý	Số đầu năm
59.855.506	58.480.666

Nợ trung hạn	19.533.302	17.826.226
Nợ dài hạn	17.910.014	17.330.144
Tổng cộng	97.298.822	93.637.036

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cho vay các tổ chức kinh tế	51.805.070	49.630.572
Công ty Trách nhiệm hữu hạn	30.042.289	30.861.771
Công ty cổ phần	20.881.221	17.817.151
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	721.491	767.020
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	103.238	124.128
Doanh nghiệp tư nhân	-	-
Tổ chức kinh tế khác	56.831	60.502
Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể	45.493.752	44.006.464
Tổng cộng	97.298.822	93.637.036

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Số cuối quý	Số đầu năm
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	45.493.752	44.006.464
Kinh doanh bất động sản	18.409.327	17.228.200
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7.823.387	8.177.995
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.686.973	2.763.520
Xây dựng	6.570.969	6.680.198
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.540.057	1.511.411
Các ngành khác	14.774.357	13.269.248
Tổng cộng	97.298.822	93.637.036

- Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Bảng VND	96.931.794	93.267.210
Bảng ngoại tệ	367.028	369.826
Tổng cộng	97.298.822	93.637.036

6.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	Số cuối quý	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ		691.042	452.920	1.143.962
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		26.779	91.620	118.399
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		-	-	-
Số dư cuối kỳ		717.821	544.540	1.262.361

	Số đầu năm	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ		594.985	182.887	777.872
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		96.057	708.782	804.839
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		-	(438.749)	(438.749)
Số dư cuối kỳ		691.042	452.920	1.143.962

8. Chứng khoán đầu tư

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Chứng khoán Nợ	1.591.692	2.729.322
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1.591.692	298.843
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	2.430.479
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
b. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng cộng	1.591.692	2.729.322

8.2. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	8.336.711	11.337.826
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	11.534.188	8.350.256
Trong đó: - Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	849.977	850.256
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	10.684.211	7.500.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
	19.870.899	19.688.082

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
--	---	---

Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	19.870.899	19.688.082
Tổng chứng khoán đầu tư	21.462.591	22.417.404

8.4. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.534.188	10.780.735
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng cộng	11.534.188	10.780.735

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	200.000	5.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.177)	(874)
Tổng Cộng	197.823	4.126

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

	DVT: Triệu đồng				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	624.193	304.056	166.706	31.042	1.125.997
Mua sắm và xây dựng hoàn thành cơ bản trong kỳ	-	-	-	-	-
Chuyển từ XDCD dở dang	2.305	6.514	4.140	-	12.959
Thanh lý	3.041	757	126	-	3.924
Số dư cuối kỳ	623.457	309.813	170.720	31.042	1.135.032
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	257.027	161.990	136.437	27.110	582.564
Khấu hao trong kỳ	5.298	8.826	1.534	161	15.819
Giảm trong kỳ	3.041	757	126	-	3.924
Số dư cuối kỳ	259.284	170.059	137.845	27.271	594.459
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	367.166	142.066	30.269	3.932	543.433
Số dư cuối kỳ	364.173	139.754	32.875	3.771	540.573

Tại ngày 31/03/2025, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 276.682 triệu VND (31/12/2024: 276.925 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng

12. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	DVT: Triệu đồng		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ		43.131	341.969
Mua sắm và xây dựng hoàn thành cơ bản trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ		43.131	341.969
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	229.659
Hao mòn trong kỳ	-	-	9.780
Số dư cuối kỳ	-	-	239.439
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ		43.131	112.310
Số dư cuối kỳ		43.131	102.530

Tại ngày 31/03/2025, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 2.380 triệu VND (31/12/2024: 2.380 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng

14. Tài sản có khác:

	DVT: Triệu đồng	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	722.787	617.690
Các khoản lãi, phí phải thu	3.237.776	2.560.595

- Lãi phải thu từ cho vay	2.580.853	2.053.697
-Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	459.313	345.606
- Lãi phải thu từ tiền gửi	195.391	155.747
-Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	2.219	5.545
-Phí phải thu	-	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tài sản có khác	206.753	157.316
-Chi phí chờ phân bổ	130.517	91.362
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	13.578	13.576
-Vật liệu, công cụ lao động	14.176	12.557
- Tài sản Có khác	48.482	39.821
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(13.548)	(13.548)
Tổng cộng	4.153.768	3.322.053

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối quý Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Dự phòng chung cho tài sản có rủi ro tín dụng	-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	13.548	13.548
- Khoản phải thu liên quan đến tạm ứng để xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
- Tài sản thiếu chờ xử lý	2.540	2.540
- Các khoản phải thu quá hạn khác	820	820
Tổng cộng	13.548	13.548

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

16.1. Vay NHNN

Vay theo hồ sơ tín dụng	-	222.891
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	215.774
Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay đặc biệt	-	-
Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chi định)	6.443	7.117
Nợ quá hạn	-	-

16.2. Tiền gửi của KBNN

Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-

16.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN

16.4. Các khoản nợ khác

Tổng cộng

	Số cuối quý	Số đầu năm
	6.443	222.891
	-	215.774
	-	-
	-	-
	6.443	7.117
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
Tổng cộng	6.443	222.891

17. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

17.1. Tiền gửi của các TCTD khác

a. Tiền gửi không kỳ hạn

- Bằng VND	2.028	1.297
- Bằng ngoại tệ	-	-

b. Tiền gửi có kỳ hạn

- Bằng VND	33.851.064	33.041.064
- Bằng ngoại tệ	29.100.369	28.871.025

Tổng cộng

	Số cuối quý	Số đầu năm
	2.028	1.297
	2.028	1.297
	-	-
	33.851.064	33.041.064
	29.100.369	28.871.025
	4.750.695	4.170.039
Tổng cộng	33.853.092	33.042.361

17.2. Vay các TCTD khác

- Bằng VND

Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu

- Bằng ngoại tệ

Tổng cộng

Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	5.300.000	5.300.000
	-	-
	147.690	73.806
Tổng cộng	5.447.690	5.373.806
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	39.300.782	38.416.167

18. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

Tiền gửi không kỳ hạn

- Bằng VND	5.753.385	4.599.655
- Bằng ngoại tệ	5.683.321	4.552.551

Tiền gửi có kỳ hạn

- Bằng VND	70.064	47.104
- Bằng ngoại tệ	8.773.520	7.976.453

Tiền gửi tiết kiệm

- Bằng VND	8.739.059	7.938.763
- Bằng ngoại tệ	34.461	37.690

Tiền gửi vốn chuyên dùng

- Bằng VND	88.597.157	82.167.416
- Bằng ngoại tệ	87.935.797	81.662.846

Tiền gửi ký quỹ

- Bằng VND	661.360	504.570
- Bằng ngoại tệ	6.271	6.235
- Bằng VND	633	633
- Bằng ngoại tệ	5.638	5.602
Tổng cộng	85.067	95.918

	Số cuối quý	Số đầu năm
	5.753.385	4.599.655
	5.683.321	4.552.551
	70.064	47.104
	8.773.520	7.976.453
	8.739.059	7.938.763
	34.461	37.690
	88.597.157	82.167.416
	87.935.797	81.662.846
	661.360	504.570
	6.271	6.235
	633	633
	5.638	5.602
Tổng cộng	85.067	95.918

- Bảng VND
- Bảng ngoại tệ

Tổng

85.059	95.910
8	8
103.215.400	94.845.677

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

Tiền gửi của tổ chức kinh tế

Công ty cổ phần khác
Công ty TNHH khác
Doanh nghiệp tư nhân
Công ty Nhà nước
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ

Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty

Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã

Công ty hợp danh

Khác

Hộ kinh doanh, cá nhân

Tổng cộng

	Số cuối quý	Số đầu năm
	9.458.841	7.761.241
	4.716.049	4.017.289
	2.453.268	1.644.206
	4.171	2.903
	364.036	496.593
	710.565	562.878
	193.016	200.482
	11.693	15.627
	69.532	76.199
	182.448	12.237
	71.114	63.181
	42.137	1.527
	640.812	668.119
	93.756.559	87.084.436
	103.215.400	94.845.677

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

Phát hành giấy tờ có giá

- Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm

- Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm

- Trái phiếu trên 5 năm

Tổng

	Số cuối quý	Số đầu năm
	15.500.000	13.215.000
	989.640	771.090
	3.629.300	3.692.170
	20.118.940	17.678.260

21. Các khoản nợ khác

Các khoản lãi, phí phải trả

- Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác

- Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá

- Lãi phải trả cho tiền vay của NHNNVN và các TCTD khác

- Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh

Các khoản phải trả nội bộ

- Các khoản phải trả nhân viên

Các khoản phải trả bên ngoài

- Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

- Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ

- Các khoản chờ thanh toán

- Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền

- Các khoản phải trả khác

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tổng

	Số cuối quý	Số đầu năm
	2.600.600	2.568.503
	1.772.623	2.033.740
	631.362	419.475
	189.634	113.535
	6.981	1.753
	28.662	91.651
	28.662	91.651
	374.175	322.081
	55.729	69.505
	17.719	16.434
	176.526	189.027
	123.060	46.374
	1.141	741
	32.541	13.148
	3.035.978	2.995.383

23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong kỳ như sau:

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ	7.139.413	(237)	256.558	419.427	-	885.892	8.701.053
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	198.160	198.160
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(1.224)	-	(1.224)
Số dư cuối kỳ	7.139.413	(237)	256.558	419.427	(1.224)	1.084.052	8.897.989

23.3. Cổ phiếu:

-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

	Số cuối quý	Số đầu năm
	713.941.329	713.941.329
	713.941.329	713.941.329

+ Cổ phiếu phổ thông	713.941.329	713.941.329
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	713.941.329	713.941.329
+ Cổ phiếu phổ thông	713.941.329	713.941.329
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu	-	-
Cổ tức đã trả/ Cổ phần	-	-

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>ĐVT: Triệu đồng</i>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	461.350	180.819
Thu nhập lãi cho vay	2.037.228	1.828.993
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	223.238	200.706
-Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
-Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	223.238	200.706
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.228	4.807
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	16.192	21.184
Tổng	2.739.236	2.236.509

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	<i>ĐVT: Triệu đồng</i>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Trả lãi tiền gửi	1.653.807	1.483.791
Trả lãi tiền vay	80.397	51.097
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	301.948	207.174
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	587	44.476
Tổng	2.036.739	1.786.538
Thu nhập lãi thuần	702.497	449.971

26. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	<i>ĐVT: Triệu đồng</i>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	55.223	53.947
Thu từ dịch vụ thanh toán	38.281	45.272
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	160	258
Thu từ dịch vụ tư vấn	9.539	3.122
Thu dịch vụ khác	7.243	5.295
Chi phí hoạt động dịch vụ	(25.140)	(20.971)
Chi về dịch vụ thanh toán	(16.582)	(18.671)
Chi về cước phí, mạng viễn thông	(52)	(8)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(94)	(85)
Chi về dịch vụ tư vấn	(6.406)	(1.367)
Các chi phí khác	(2.006)	(840)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30.083	32.976

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	<i>ĐVT: Triệu đồng</i>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	44.024	62.887
-Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	30.763	21.824
-Thu từ kinh doanh vàng	-	-
-Thu từ các công cụ phái sinh: tiền tệ khác	13.261	41.063
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(23.370)	(41.840)
-Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(16.480)	-
-Chi về kinh doanh vàng	-	-
-Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ khác	(6.890)	(41.840)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	20.654	21.047

29. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	<i>ĐVT: Triệu đồng</i>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	13.553	9.646
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(99)	(631)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	13.454	9.015

31 Lãi thuần từ hoạt động khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Thu nhập từ hoạt động khác	1.818	839
- Thu nhập từ đặt cọc chuyên nhượng bất động sản	-	-

- Thu hồi các khoản nợ đã được xử lý rủi ro và từ nghiệp vụ mua bán nợ

- Thu khác

Chi phí hoạt động khác

Tổng

1.704 494

114 345

(4.051) (1.127)

(2.233) (288)

32. Chi phí hoạt động:

ĐVT: Triệu đồng

1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí

2. Chi phí cho nhân viên:

Trong đó: - Chi lương và phụ cấp

- Các khoản chi đóng góp theo lương

- Chi khác

3. Chi về tài sản:

Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định

- Chi phí thuê tài sản

- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản

- Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ

- Chi phí bảo hiểm tài sản

4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:

Trong đó: - Công tác phí

- Chi phí quảng cáo, tiếp thị

- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách

- Chi điện nước, vệ sinh cơ quan

- Chi vật liệu, giấy tờ in

- Chi phí khác

5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng

6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)

7. Chi phí hoạt động khác

Tổng

Kỳ này

Cùng kỳ năm trước

386 301

208.171 167.529

166.922 137.826

17.921 14.936

23.328 14.767

100.014 98.310

25.828 25.826

50.060 47.362

20.390 21.527

3.416 3.260

320 335

54.723 52.227

1.278 1.330

3.791 8.691

8.420 6.228

6.062 5.410

2.206 2.080

32.966 28.488

33.114 29.770

1.303 748

- -

397.711 348.885

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối quý
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	1.136	3.264	(3.462)	938
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.661	50.185	(63.004)	47.842
3. Thuế thu nhập cá nhân	7.708	26.583	(27.342)	6.949
4. Các loại thuế khác	-	2.564	(2.564)	-
- Thuế nhà đất	-	3	(3)	-
- Thuế nhà thầu	-	2.426	(2.426)	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	135	(135)	-
Tổng cộng	69.505	82.596	(96.372)	55.729

*Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này Cùng kỳ năm trước

Triệu VND Triệu VND

50.185 15.953

b. Đối chiếu thuế suất thực tế

Lợi nhuận kế toán trước thuế

Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng

Chi phí không được trừ

Chi phí năm trước

Kỳ này Cùng kỳ năm trước

Triệu VND Triệu VND

248.345 73.395

49.669 14.679

516 1.270

- 4

50.185 15.953

c. Thuế suất áp dụng:

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

VII - Các thông tin khác

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	46.035.814	281.447	46.317.261
Chứng khoán kinh doanh	2.043.273	-	2.043.273
Cho vay khách hàng - gộp	97.298.822	-	97.298.822
Chứng khoán đầu tư - gộp	21.462.591	-	21.462.591
Tiền gửi và vay các TCTD khác	39.300.782	-	39.300.782
Tiền gửi của khách hàng	103.157.259	58.141	103.215.400
Phát hành giấy tờ có giá	20.118.940	-	20.118.940
Các cam kết tín dụng - gộp	748.857	-	748.857

35 Rủi ro thị trường

35.1 Rủi ro lãi suất

ĐVT: Triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	662.322	-	-	-	-	-	-	662.322
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.846.289	-	-	-	-	-	2.846.289
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	26.989.771	17.388.490	39.000	1.900.000	-	-	46.317.261
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	625.351	516.817	901.105	-	-	2.043.273
Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	-	169.510	-	-	-	-	-	-	169.510
Cho vay khách hàng - gộp	3.678.330	-	30.181.551	21.402.868	11.286.015	28.147.941	2.538.195	63.922	97.298.822
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	5.834.212	2.500.000	2.650.000	10.478.379	21.462.591
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	200.000	-	-	-	-	-	-	200.000
Tài sản cố định	-	686.234	-	-	-	-	-	-	686.234
Tài sản có khác - gộp	13.548	4.153.768	-	-	-	-	-	-	4.167.316
Tổng tài sản	3.691.878	5.871.834	60.017.611	39.416.709	17.676.044	33.449.046	5.188.195	10.542.301	175.853.618
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	6.443	6.443
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.028	-	35.924.909	3.373.845	-	-	39.300.782
Tiền gửi của khách hàng	-	-	48.592.421	13.111.628	23.230.159	16.302.820	1.978.372	-	103.215.400
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác ĐT, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	3.500.000	8.550.000	3.450.000	229.300	4.389.640	20.118.940
Các khoản nợ khác	-	3.035.978	-	-	-	-	-	-	3.035.978
Tổng nợ phải trả	-	3.035.978	48.594.449	16.611.628	67.705.068	23.126.665	2.207.672	4.396.083	165.677.543
Mức nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	3.691.878	2.835.856	11.423.162	22.805.081	(50.029.024)	10.322.381	2.980.523	6.146.218	10.176.075
Mức nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	3.691.878	2.835.856	11.423.162	22.805.081	(50.029.024)	10.322.381	2.980.523	6.146.218	10.176.075

35.2 Rủi ro tiền tệ

ĐVT: Triệu đồng

	VND (Triệu VND)	USD Quy đổi	EUR Quy đổi	Các ngoại tệ khác Quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt và kim loại quý	591.724	60.002	3.186	7.410	662.322
Tiền gửi NHNN	2.786.580	59.709	-	-	2.846.289
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	39.146.681	6.988.266	7.566	174.748	46.317.261
Chứng khoán kinh doanh	2.043.273	-	-	-	2.043.273
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.407.400	(4.185.210)	(25.623)	(27.057)	169.510
Cho vay khách hàng - gộp	96.931.794	367.028	-	-	97.298.822
Chứng khoán đầu tư - gộp	21.462.591	-	-	-	21.462.591
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	200.000	-	-	-	200.000
Tài sản cố định	686.234	-	-	-	686.234

Tài sản Có khác - gộp	4.087.203	77.907	6	2.200	4.167.316
Tổng tài sản	172.343.480	3.367.702	(14.865)	157.301	175.853.618
Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu					
Nợ Chính phủ và NHNN	6.443	-	-	-	6.443
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	34.402.397	4.898.385	-	-	39.300.782
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	102.443.868	743.828	2.865	24.839	103.215.400
Phát hành giấy tờ có giá	20.118.940	-	-	-	20.118.940
Các khoản nợ khác	2.872.048	38.727	-	125.203	3.035.978
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	159.843.696	5.680.940	2.865	150.042	165.677.543
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	12.499.784	(2.313.238)	(17.730)	7.259	10.176.075

35.3 Rủi ro thanh khoản

DVT: Triệu đồng

	Quá hạn				Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	662.322	-	-	-	-	662.322
Tiền gửi NHNN	-	-	2.846.289	-	-	-	-	2.846.289
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	26.989.771	17.388.490	1.939.000	-	-	46.317.261
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	625.351	1.417.922	-	-	2.043.273
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	169.510	-	-	-	169.510
Cho vay khách hàng - gộp	1.793.836	1.884.494	8.005.988	17.725.396	33.478.727	18.916.829	15.493.552	97.298.822
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	8.334.212	2.650.000	10.478.379	21.462.591
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	200.000	200.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	173.307	512.927	686.234
Tài sản Có khác - gộp	13.548	-	4.153.768	-	-	-	-	4.167.316
Tổng tài sản	1.807.384	1.884.494	42.658.138	35.908.747	45.169.861	21.740.136	26.684.858	175.853.618
Nợ phải trả								
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	6.443	6.443
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	2.028	-	39.298.754	-	-	39.300.782
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.200.261	19.930.180	60.407.703	3.677.256	-	103.215.400
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	3.500.000	12.000.000	229.300	4.389.640	20.118.940
Các khoản nợ khác	-	-	-	3.035.978	-	-	-	3.035.978
Tổng nợ phải trả	-	-	19.202.289	26.466.158	111.706.457	3.906.556	4.396.083	165.677.543
Mức chênh thanh toán ròng	1.807.384	1.884.494	23.455.849	9.442.589	(66.536.596)	17.833.580	22.288.775	10.176.075

36 Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý trong quý của Ngân hàng như sau:

DVT: Triệu đồng

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
I Doanh thu	762.444	719.543	537.953	455.956	4.966.883	4.476.447	(3.413.427)	(3.288.118)	2.853.853	2.363.828
1. Doanh thu lãi	752.249	709.027	533.735	452.007	4.866.679	4.363.593	(3.413.427)	(3.288.118)	2.739.236	2.236.509
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	8.620	10.203	4.188	3.949	42.415	39.794	-	-	55.223	53.947
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.575	313	30	-	57.789	73.059	-	-	59.394	73.372
II Chi phí	669.336	662.055	491.993	484.501	4.739.207	4.341.553	(3.413.427)	(3.288.118)	2.487.109	2.199.992
1 Chi phí lãi	614.247	611.689	443.684	445.284	4.392.235	4.017.685	(3.413.427)	(3.288.118)	2.036.739	1.786.539

2 Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.881	2.951	1.691	1.464	21.255	21.412	-	-	25.827	25.826
3 Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	52.208	47.416	46.618	37.754	325.717	302.456	-	-	424.543	387.626
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	93.108	57.488	45.960	(28.545)	227.676	134.894	-	-	366.744	163.836
Chi phí dự phòng rủi ro	(2.267)	(5.519)	3.091	18.566	(119.223)	77.394	-	-	(118.399)	90.441
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	90.841	63.006	49.051	(47.111)	108.453	57.501	-	-	248.345	73.395

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Số cuối năm	Kỳ này	Số cuối năm	Kỳ này	Số cuối năm	Kỳ này	Số cuối năm	Kỳ này	Số cuối năm

III. Tài sản										
1. Tiền mặt	140.397	137.726	109.750	99.523	412.175	311.353	-	-	662.322	548.602
2. Tiền gửi tại NHNN	10.900	2.043	16.649	11.431	2.818.740	7.011.226	-	-	2.846.289	7.024.700
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	11.960	8.293	877	882	46.304.425	35.912.025	-	-	46.317.261	35.921.200
4. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	2.043.273	340.337	-	-	2.043.273	340.337
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	169.510	89.061	-	-	169.510	89.061
6. Cho vay khách hàng	11.638.944	11.510.216	9.662.640	9.752.958	75.997.238	72.373.862	-	-	97.298.822	93.637.036
7. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	21.462.591	22.417.404	-	-	21.462.591	22.417.404
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	200.000	5.000	-	-	200.000	5.000
9. Tài sản cố định	19.146	17.618	19.789	17.653	647.298	663.603	-	-	686.234	698.874
10. Tài sản Có khác	302.450	268.123	176.428	120.315	3.710.995	2.969.720	(22.557)	(22.557)	4.167.316	3.335.601

IV. Nợ phải trả										
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	6.443	222.891	-	-	6.443	222.891
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNNVN	1	1	1.528	1.037	39.299.253	38.415.129	-	-	39.300.782	38.416.167
3. Tiền gửi của khách hàng	32.883.977	29.727.338	21.528.647	19.526.419	48.802.776	45.591.920	-	-	103.215.400	94.845.677
4. Phát hành giấy tờ có giá	306.610	236.760	150.860	84.050	19.661.470	17.357.450	-	-	20.118.940	17.678.260
5. Nợ phải trả khác	606.520	716.036	355.979	407.707	2.096.036	1.894.197	(22.557)	(22.557)	3.035.978	2.995.383

VIII39. Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

DVT: Triệu đồng

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá trị hợp đồng-gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng thuần	Giá trị hợp đồng-gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng thuần
Bảo lãnh vay vốn	50	-	50	50	-	50
Cam kết giao dịch hối đoái	32.148.970	-	32.148.970	35.401.945	-	35.401.945
Trong đó:						
- Cam kết mua ngoại tệ	4.653.140	-	4.653.140	3.330.715	-	3.330.715
- Cam kết bán ngoại tệ	1.009.215	-	1.009.215	83.194	-	83.194
- Cam kết giao dịch hoán đổi ngoại tệ	26.486.615	-	26.486.615	31.988.036	-	31.988.036

Cam kết trong nghiệp vụ L/C	8.060	(123)	7.937	25.743	(3.970)	21.773
Bảo lãnh khác	754.623	(13.753)	740.870	842.478	(16.869)	825.609
Cam kết khác	8.991.053	-	8.991.053	8.804.949	-	8.804.949

37. Cam kết vốn

a. Chi tiêu vốn

Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	55.273	32.193

a. Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng thuê văn phòng tại cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Đến một năm	185.414	174.096
Trên một đến năm năm	358.651	328.543
Trên năm năm	63.325	46.457
Tổng	607.390	549.096

b. Cam kết cho thuê hoạt động

Ngân hàng cho thuê mặt bằng chưa sử dụng hết tại một số đơn vị kinh doanh dưới dạng cho thuê hoạt động. Các khoản tiền cho thuê phải thu cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Đến hạn trong một năm	8.658	89
Đến hạn từ một đến năm năm	2.694	1.100
Tổng	11.352	1.189

VIII.40a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	<i>DVT: Triệu đồng</i>	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi cho vay chưa thu được	985.788	930.391
Lãi chứng khoán chưa thu được	-	-
Lãi tiền gửi chưa thu được	-	-
Phí phải thu chưa thu được	-	-
Tổng	985.788	930.391

VIII.40b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<i>DVT: Triệu đồng</i>	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	368.922	370.600
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	10.539	10.576
Các khoản nợ khác đã xử lý	-	-
Tổng	379.461	381.176

VIII.40c. Tài sản và chứng từ khác

	<i>DVT: Triệu đồng</i>	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	15.224	12.775
Tài sản khác giữ hộ	186.397	187.844
Tài sản thuê ngoài	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	12.300	12.300
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	-	-
Tổng	213.921	212.919

Lập bảng



Trần Thị Minh Châu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Chi

